

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: /2026/QĐ-UBND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số /TTr-SXD ngày tháng năm 2026; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số /STP-VB ngày tháng năm 2026 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật liệu xây dựng thực hiện
kê khai giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan tiếp nhận kê khai giá, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động tiếp nhận, quản lý, giám sát việc kê khai giá; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An *(không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành)*.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá

1. Đất san lấp

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Đất san lấp	Đất đắp, đất san nền thông thường	Trường hợp giá được phân biệt theo độ chặt thì ghi K90, K95 hoặc K98 (với K là độ chặt sau đầm nén theo yêu cầu, không phải tên gọi)	m ³	TCVN 4447:2012

2. Cát san lấp

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cát san lấp	Cát san lấp (cát nền)	Trường hợp giá được phân biệt theo độ chặt thì ghi K90, K95 hoặc K98 (với K là độ chặt sau đầm nén theo yêu cầu, không phải tên gọi)	m ³	TCVN 4447:2012

3. Cát xây dựng (Gồm cát tự nhiên và cát nghiền)

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cát xây dựng	Cát mịn	Mô đun độ lớn (ML) = 0,7 - 1,4	m ³	TCVN 10796:2015
2	Cát xây dựng	Cát mịn	ML = 1,5 - 2,0	m ³	TCVN 10796:2015
3	Cát xây dựng	Cát thô (cát vàng)	ML > (2,0-3,3)	m ³	TCVN 7570:2006; TCVN 9205:2012
4	Cát xây dựng	Cát nghiền	Ghi rõ cát nghiền. ML = 0,7-2,0 (cát mịn); ML=2,0-3,3 (cát thô)	m ³	TCVN 9205:2012.

4. Đá xây dựng

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Đá xây dựng	Đá hộc	Kích thước $\geq$ (10x20x25) cm	m ³	TCVN 4085:2025; TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
2	Đá xây dựng	Đá cỡ < 5 mm	Kích thước Dmax < 5 mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
3	Đá xây dựng	Đá (5 x 10) mm	Kích thước Dmax = (5 đến $\leq$ 10) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
4	Đá xây dựng	Đá (10 x 20) mm	Kích thước Dmax = (10 đến $\leq$ 20) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
5	Đá xây dựng	Đá (20 x 40) mm	Kích thước Dmax = (20 đến $\leq$ 40) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
6	Đá xây dựng	Đá (40 x 60) mm	Kích thước Dmax = (40 đến $\leq$ 60) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	Kích thước Dmax = 25mm	m ³	TCVN 8859:2023
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	Kích thước Dmax = 37,5mm	m ³	TCVN 8859:2023

5. Gạch xây đất sét nung

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch xây dựng	Gạch đặc	Mác (M): M50, M75, M100, M125, M150, 200.	viên	TCVN 1451:1998; TCVN 6355:2009

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
			Kích thước và dung sai: (dài x rộng x cao) $\{(190 \pm 6) \times (90 \pm 4) \times (45 \pm 2)\}$ mm		
2	Gạch xây dựng	Gạch đặc	M50, M75, M100, M125, M150, 200. Kích thước và dung sai: (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (105 \pm 4) \times (60 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1451:1998; TCVN 6355:2009
3	Gạch xây dựng	Gạch rỗng	M35; M50; M75; M100; M125. Kích thước và dung sai: (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (105 \pm 4) \times (60 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
4	Gạch xây dựng	Gạch rỗng	M35; M50; M75; M100; M125. Kích thước và dung sai (dài x rộng x cao) $\{(180 \pm 6) \times (80 \pm 4) \times (80 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
5	Gạch xây dựng	Gạch rỗng	M35; M50; M75; M100; M125. Kích thước và dung sai (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (105 \pm 4) \times (105 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
6	Gạch xây dựng	Gạch rỗng	M35; M50; M75; M100; M125. Kích thước và dung sai (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (150 \pm 4) \times (105 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009

6. Gạch xây không nung (gạch bê tông)

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, rỗng	M3,5; M5,0; M7,5; M10,0; M12,5; M15,0; và M20,0. Kích thước và dung sai (dài x rộng x cao) $\{(390 \pm 2) \times ((80 \div 200) \pm 2) \times ((60 \div 190) \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016
2	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, rỗng	M3,5; M5,0; M7,5; M10,0; M12,5; M15,0; và M20,0. Kích thước và dung sai: (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 2) \times (105 \pm 2) \times (60 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016
3	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, rỗng	M3,5; M5,0; M7,5; M10,0; M12,5; M15,0; và M20,0.	viên	TCVN 6477:2016

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
			Kích thước và dung sai: (dài x rộng x cao) $\{(210 \pm 2) \times (100 \pm 2) \times (60 \pm 3)\}$ mm		
4	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, rỗng	M3,5; M5,0; M7,5; M10,0; M12,5; M15,0; và M20,0. Kích thước và dung sai: (dài x rộng x cao) $\{(200 \pm 2) \times (95 \pm 2) \times (60 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016

7. Bê tông xi măng

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hỗn hợp bê tông	Bê tông thương phẩm	M(150-400). Ghi rõ độ sụt tương ứng	m ³	TCVN 14586:2025

8. Bê tông nhựa

STT	Chủng loại	Tên gọi	Đặc điểm và quy cách chủ yếu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Bê tông nhựa chặt	BTNC 4,75 hoặc BTN cát	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 4,75 mm và cỡ hạt lớn nhất là 9,5 mm	tấn	TCVN 13567-1:2022
2	Bê tông nhựa chặt	BTNC 9,5	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 9,5 mm và cỡ hạt lớn nhất là 12,5 mm	tấn	TCVN 13567-1:2022
3	Bê tông nhựa chặt	BTNC 12,5	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 12,5 mm và cỡ hạt lớn nhất là 16 mm	tấn	TCVN 13567-1:2022
4	Bê tông nhựa chặt	BTNC 16	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 16 mm và cỡ hạt lớn nhất là 19 mm	tấn	TCVN 13567-1:2022
5	Bê tông nhựa chặt	BTNC 19	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 19 mm và cỡ hạt lớn nhất là 25 mm	tấn	TCVN 13567-1:2022
6	Bê tông nhựa chặt	BTNC 25	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 25 mm và cỡ hạt lớn nhất là 31,5 mm	tấn	TCVN 13567-1:2022
7	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 19	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 19 mm và cỡ hạt lớn nhất là 25 mm	tấn	TCVN 13567-3:2022

8	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 25	Cỡ hạt lớn nhất danh định là 25 mm và cỡ hạt lớn nhất là 31,5 mm	tấn	TCVN 13567-3:2022
9	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 37,5	Cỡ hạt lớn nhất danh định 37,5 mm và cỡ hạt lớn nhất là 50mm	tấn	TCVN 13567-3:2022

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

a) Sở Xây dựng: Hướng dẫn các tổ chức thực hiện kê khai giá và tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức theo quy định.

b) Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực xây dựng.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các xã, phường, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam và các cơ quan có liên quan: Triển khai công tác tuyên truyền và phổ biến đến các tổ chức, cá nhân có liên quan về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các loại vật liệu xây dựng phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn trong phạm vi quản lý theo quy định.

2. Các tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hàng hóa là vật liệu xây dựng: Thực hiện kê khai giá đúng tên hàng hóa, chủng loại, đặc điểm, quy cách chủ yếu và đơn vị tính theo Quy định này; trường hợp hàng hóa có đặc điểm khác làm ảnh hưởng đến giá thì phải ghi rõ đặc điểm đó trong hồ sơ kê khai. Chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình gửi Sở Xây dựng và địa phương để quản lý, theo dõi theo quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.